

Số: /GPMT-KKT Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường đối với dự án đầu tư trong Khu kinh tế Vân Phong và các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 3887/SYT-KHTH ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa về đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (quy mô 250 giường) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ tại số 3A đường Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa tại số 91 đường Lê Đình Thu (nay là đường Hai tháng Tư), tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa.

1.2. Địa điểm hoạt động: 91 đường Lê Đình Thu (nay là đường Hai tháng Tư), tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư:

Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 21/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa.

1.4. Mã số thuế: 4200610994.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khám và chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 22.000 m².

- Quy mô: dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 250 giường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép

môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp đối với các thông tin, số liệu liên quan đến dự án đầu tư được nêu tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày cấp phép.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tham mưu nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép số 2374/GPMT-KKT ngày 10/10/2023./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Trưởng ban (để báo cáo);
- Sở Y tế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Ninh Hòa;
- UBND phường Ninh Hiệp;
- Công Thông tin điện tử của Ban quản lý;
- Lưu: VT, QLTNMT, PTHY, NKT, 09.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Hữu Nghị

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-KKT ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực khối khám đa khoa và hành chính quản trị; khối chữa bệnh nội trú A (*ký hiệu: 5, gồm khoa ngoại và khoa phụ sản*); khối chữa bệnh nội trú (*ký hiệu: 6A, gồm khoa nội và khoa liên chuyên khoa*); một phần khoa truyền nhiễm 5 tầng (*phần mở rộng*).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực khoa dược; khối cấp cứu; khối kỹ thuật nghiệp vụ; khối chữa bệnh nội trú C (*ký hiệu: 6*, gồm khoa nhi*); khoa dinh dưỡng; nhà giặt; khoa thanh trùng; kho xương; khoa truyền nhiễm 2 tầng; khối chữa bệnh nội trú B (*ký hiệu: 6, gồm khoa nội và khoa liên chuyên khoa*); nhà tang lễ; một phần khoa truyền nhiễm 5 tầng (*phần mở rộng*).
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn, căn tin.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động giặt đồ của khu nhà giặt.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (nước thải y tế).
- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động vệ sinh phòng bệnh.
- Nguồn số 07: Nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị, kho lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm.

(Nội dung ký hiệu tại các khối chữa bệnh theo bảng hạng mục công trình của Bệnh viện nêu tại hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống kênh, mương nội đồng phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (kênh Đồng Bò).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Địa chỉ: Số 91, đường Lê Đình Thu (nay là đường Hai tháng Tư), tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 596030; Y= 1383577 (*tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15, múi chiếu 3⁰*).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy bằng đường ống PVC D220 chiều dài 20 m thoát ra ao sinh học diện tích 1.272 m² (nằm trong khuôn viên bệnh viện), sau đó tiếp tục thoát ra kênh Đồng Bò – thuộc hệ thống kênh mương nội đồng

phường Ninh Hiệp; theo phương thức tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm, xả liên tục trong năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế (Cột B, hệ số K= 1,2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	–	6,5 – 8,5	3 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Tổng coliforms	MPN/100 ml	5.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100 ml	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100 ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100 ml	KPH		

(*): Tần suất quan trắc nước thải định kỳ được thực hiện theo cam kết của Chủ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn với thể tích 27,84 m³/bể (tổng cộng có 04 bể; trong đó 03 bể hiện hữu và 01 bể xây dựng mới tại phần mở rộng), sau đó tự chảy theo đường ống PVC D168 về hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 02 được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 5 m³/bể (*tổng cộng có 12 bể; trong đó 09 bể hiện hữu và 03 bể xây dựng mới tại phần mở rộng*), sau đó tự chảy theo đường ống PVC D168 về hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 03 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ có thể tích 9,588 m³, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D168 vào hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 04 tự chảy theo đường ống PVC D168 về hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05 tự chảy theo đường ống PVC D168 vào hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 06 tự chảy theo đường ống PVC D168 về hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 07 tự chảy theo đường ống PVC D168 vào hố ga kín của hệ thống cống thu gom nước thải đầu vào, đưa về hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải (công suất 300 m³/ngày.đêm): Nước thải → Bể điều hòa → Bể AAO (3 ngăn) → Bể phản ứng → Thiết bị vi lọc băng tải → Ao sinh học → Kênh Đồng Bò.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine (*hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra các bể, kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ, vết nứt trên thành bể để kịp thời sửa chữa.

+ Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác để thay thế ngay khi các thiết bị hư hỏng; đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý nước thải.

+ Sử dụng máy phát điện dự phòng ngay khi gặp sự cố mất điện để vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Khi nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải phát hiện hệ thống xử lý ngưng hoạt động hoặc hệ thống xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, sẽ thực hiện khóa van xả nước thải vào hệ thống ao sinh học, khẩn trương thông báo cho cấp có thẩm quyền biết, tiến hành khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải sớm nhất.

+ Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải cần sửa chữa thì Bệnh viện thực hiện phương án lưu nước thải trong hệ thống cống thu gom nước thải, bể điều hòa, bể AAO của hệ thống xử lý nước thải. Bệnh viện phải nhanh chóng khắc phục sự cố; sau khi khắc phục xong sự cố phải tiến hành xử lý lại lượng nước thải chưa đạt yêu cầu. Trong mọi trường hợp, nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi được thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/03/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải.

- Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát lưu lượng và các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giới hạn cho phép quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thu gom, xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải ra môi trường; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Trường hợp nước thải xả vào hệ thống kênh, mương nội đồng phường Ninh Hiệp có sự cố bất thường, ảnh hưởng xấu tới chất lượng môi trường, Chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND thị xã Ninh Hòa, UBND phường Ninh Hiệp để phối hợp xử lý và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện khắc phục sự cố theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã được cấp, thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý nước thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đảm bảo cho việc lưu chứa nước thải trong quá trình khắc phục sự cố, Bệnh viện phải chuyển giao toàn bộ lượng nước thải cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-KKT ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Khí thải phát sinh từ hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Số 91 đường Lê Đình Thu (nay là đường Hai tháng Tư), tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Ống khói của hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 596101; Y= 1383577 (tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả không liên tục (12 giờ/ngày.đêm), chỉ xả khí thải khi hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm hoạt động; thoát ra môi trường không khí bằng đường ống D110.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p= 1,0$; $K_v= 0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần (**)	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	HCl	mg/Nm ³	40		
6	Cadimi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	4		
7	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	4		
8	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40		
10	HF	mg/Nm ³	16		

(**): Tần suất quan trắc khí thải định kỳ được thực hiện theo cam kết của Chủ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm được thu gom xử lý bằng hệ thống khử trùng trước khi thoát ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm → hệ thống khử trùng bằng Ozone → ống khói.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục; đồng thời chuyển giao toàn bộ lượng chất thải y tế lây nhiễm cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (*công trình nêu tại Giấy phép đã được xác nhận hoàn thành tại Văn bản số 1359/STNMT-CCBVMТ ngày 11/4/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-KKT ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 90 kVA.
- Nguồn số 02: hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250 kVA.
- Nguồn số 03: hoạt động của hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm bằng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý – Model: SterilWave 250.
- Nguồn số 04: hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 0596210; Y= 1383494.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 0596101; Y= 1383661.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 0596105; Y= 1383578.
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 0596104; Y= 1383607.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108⁰15', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định.
- Tăng cường việc trồng, bố trí cây xanh xung quanh trong khuôn viên của bệnh viện.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-KKT ngày ... tháng ... năm 2023
của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại không lây nhiễm		2.092
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	7
2	Hộp mực in thải	08 02 04	13
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế	12 06 05	7
4	Hóa chất thải có thành phần nguy hại	13 01 02	5
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	100
6	Các thiết bị y tế bị vỡ, hư hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và kim loại nặng (nhiệt kế,...)	13 03 02	8
7	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	7
8	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	13
9	Bao bì mềm (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị bị nhiễm dầu mỡ chứa hóa chất độc hại)	18 01 01	4
10	Vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 04	25
11	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	3
12	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	13 01 02	200
13	Dược phẩm gây độc tế bào thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	13 01 03	200
14	Bùn thải từ ao sinh học	12 06 06	1.500

STT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
II	Chất thải nguy hại lây nhiễm		69.812,5
15	Chất thải y tế lây nhiễm tại bệnh viện	13 01 01	69.812,5
	Tổng cộng		71.904,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải là vật liệu giấy (không chứa yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	8.000
2	Chất thải là vật liệu nhựa (không chứa yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	
3	Chất thải là vật liệu kim loại (không chứa yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	
4	Chất thải rắn lây nhiễm sau khi đã được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	13 01 05	131.400
5	Bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước	12 06 10	1.767
	Tổng cộng		141.167

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	186,88
	Tổng cộng	186,88

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại và xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại lây nhiễm: 333 thùng.

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm: 76 thùng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại lây nhiễm:

+ Diện tích: 10 m² (kích thước là 2,5 m × 4 m).

+ Thiết kế, cấu tạo: kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tole gắn cửa ra vào dạng cửa kéo.

- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Diện tích: 10 m² (kích thước là 2,5 m × 4 m).

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tole, có gắn cửa ra vào dạng cửa kéo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường có mục đích tái chế: 304 thùng.

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường không có mục đích tái chế: 58 thùng.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường có mục đích tái chế:

+ Diện tích: 10 m² (kích thước là 2,5 × 4 m).

+ Thiết kế, cấu tạo: kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tole, có gắn cửa ra vào dạng cửa kéo.

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường không có mục đích tái chế:

+ Diện tích: 10 m² (kích thước là 2,5 × 4 m).

+ Thiết kế, cấu tạo: kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tole, có gắn cửa ra vào dạng cửa kéo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 442 thùng.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 10 m² (kích thước 2,5 m × 4 m).

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tole và cửa ra vào dạng cửa kéo.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý:

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý: chất thải rắn y tế lây nhiễm.

- Khối lượng chất thải tự xử lý: khoảng 130 tấn/năm (bao gồm lượng chất thải rắn y tế lây nhiễm phát sinh tại Dự án và tại các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm

y tế xã/phường, phòng khám đa khoa khu vực, cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh được xử lý theo mô hình cụm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Chất thải rắn y tế lây nhiễm → đưa vào thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm bằng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý – Model: SterilWave 250 → Đóng nắp khoang xử lý → Nghiền, cắt → Gia nhiệt → Phát vi sóng để khử khuẩn → Chất thải sau xử lý → Hộp đồng đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định (*Khí thải đầu ra sau ống khói của thiết bị đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; $K_p= 1,0$; $K_v= 0,8$) thoát ra môi trường không khí*).

- Công suất thiết kế: 30 kg/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Nội dung kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; tổ chức công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-KKT ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

1. Có kế hoạch cải tạo hệ thống ao sinh học; định kỳ vệ sinh, nạo vét bùn thải tại hệ thống ao sinh học cho phù hợp. Bùn thải, nước thải phát sinh từ quá trình này phải được thu gom, xử lý theo đúng quy định.
2. Thực hiện công khai thông tin về giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND phường Ninh Hiệp (nơi thực hiện dự án) theo quy định tại Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.
3. Thực hiện các yêu cầu về đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế; Thông tư số 13/2018/TTLT-BKHCN-BYT ngày 05/9/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
4. Tổ chức thực hiện việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; gửi kết quả báo cáo định kỳ về Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Ninh Hòa với thời hạn là trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.
5. Trường hợp các văn bản pháp luật áp dụng tại Giấy phép môi trường được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện theo quy định pháp luật mới ban hành.